

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ 2003 LIÊN QUAN ĐẾN CHỨC NĂNG BUỘC TỘI

*Nguyễn Trương Tín**

1. Đặt vấn đề

Khoa học Luật Tố tụng Hình sự (TTHS) Việt Nam nói riêng cũng như khoa học luật TTHS trên thế giới nói chung đều thừa nhận rằng, để đạt được mục đích chung của TTHS thì các chức năng của TTHS phải được phân định rõ ràng và do các chủ thể khác nhau thực hiện trên cơ sở độc lập hoặc phối hợp với nhau. Hiện nay, trong khoa học luật TTHS vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau khi lý giải về khái niệm các chức năng trong TTHS, chức năng cơ bản trong TTHS, bên cạnh chức năng cơ bản thì trong TTHS có tồn tại chức năng không cơ bản không, nếu có thì nó được thể hiện như thế nào... Mặc dù vậy, lý luận, luật thực định và thực tiễn đã chứng minh rằng, hoạt động TTHS là sự vận hành của ba chức năng cơ bản (buộc tội, bào chữa và xét xử). Nếu thiếu một trong ba chức năng đó thì TTHS sẽ không đạt được mục đích chung.

Trong ba chức năng cơ bản của TTHS, chức năng buộc tội là chức năng xuất hiện sớm nhất, là tiền đề và có tính chất quyết định cho sự vận hành của TTHS. Bởi lẽ, chức năng buộc tội xuất hiện thì quy luật tất yếu khách quan kéo theo sự xuất hiện của chức năng bào chữa, tất yếu khách quan dẫn đến sự xuất hiện của chức năng xét xử. Nói cách khác, không có chức năng buộc tội thì không có chức năng bào chữa và cũng không có chức năng xét xử.

Đến nay, Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2003 sau hơn bốn năm đi vào cuộc sống, những giá trị tích cực và hiệu

quả mà nó mang lại là không thể phủ nhận. Bên cạnh đó, nó cũng bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót mà thực tiễn đặt ra buộc chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về lý luận, tổng kết hoạt động thực tiễn và đưa ra nhiều kết luận, kiến nghị như: BLTTHS đã có sự phân định các chức năng cơ bản trong TTHS cho các chủ thể khác nhau thực hiện nhưng còn có sự chông chéo khi giao cho các chủ thể thực hiện nhiệm vụ không đúng chức năng của mình nên cần phân định các chức năng này triệt để hơn nữa; hay sự thiếu vắng nguyên tắc tranh tụng trong BLTTHS mà nội dung của nguyên tắc tranh tụng là sự tách bạch các chức năng cơ bản của TTHS, trong đó có chức năng buộc tội; hay khi nguyên tắc tranh tụng được thừa nhận và khi thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử của tòa án thì viện kiểm sát (VKS) không nên thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa hình sự sơ thẩm (HSST), nên giao chức năng giám sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa sơ thẩm cho tòa án mà vấn đề này cũng liên quan đến việc thực hiện chức năng công tố (buộc tội) của VKS... Những vấn đề trên dù ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều liên quan đến chức năng buộc tội.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ một số vấn đề mang tính lý luận về khái niệm, nội dung, tính chất, thời điểm bắt đầu và kết thúc, vai trò cũng như chủ thể của chức năng buộc tội có liên hệ với pháp luật thực định. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 liên quan đến chức năng buộc tội.

2. Khái niệm chức năng buộc tội

* ThS. Luật học, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Dưới góc độ ngôn ngữ, buộc tội là “*buộc ai vào một tội nào đó, bắt phải nhận tội, chịu tội*”¹.

Dưới góc độ thuật ngữ pháp lý, buộc tội là “*hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm*”².

Theo chúng tôi, trong TTHS, buộc tội là hoạt động của các chủ thể có quyền theo quy định của pháp luật nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự mà nội dung của nó là đưa ra lời buộc tội với cá nhân cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có dấu hiệu tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự (BLHS) và chủ thể đó phải chứng minh lời buộc tội của mình là đúng.

Khi bàn về chức năng buộc tội, có quan điểm cho rằng, “*chức năng buộc tội là hoạt động của viện kiểm sát nhằm xác định tội phạm và người phạm tội, buộc kẻ phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật...*”³. Theo chúng tôi, quan điểm này không đủ cơ sở thuyết phục về luật thực định cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật. Bởi lẽ, nó đã phủ nhận hoạt động của các chủ thể khác trong việc thực hiện chức năng buộc tội như cơ quan điều tra, người bị hại (NBH), nguyên đơn dân sự (NDDS), người đại diện hợp pháp cũng như người bảo vệ quyền lợi của họ (sẽ được chúng tôi trình bày ở phần sau) và một số chủ thể khác theo quy định của pháp luật là bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, cảnh sát biển, một số cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân (Điều 111 BLTTHS năm 2003). Như vậy, chức năng buộc tội không chỉ được thực hiện bởi VKS mà còn có nhiều chủ thể khác.

Quan điểm được thừa nhận rộng rãi trong khoa học luật TTHS Việt Nam cũng như TTHS Xô Viết trước đây là: “*chức năng buộc tội còn gọi là chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự là một dạng hoạt động tố tụng nhằm phát hiện kẻ phạm tội, chứng minh lỗi của người đó, bảo đảm phán xử và hình phạt đối với người đó*”⁴. Đây là quan điểm khoa học có sức thuyết phục hơn cả, vì khái niệm này đã hội tụ đầy đủ nội dung, phạm vi cũng như đối tượng tác động của chức năng buộc tội nên chúng tôi đồng tình với quan điểm này. Theo đó, chức năng buộc tội là một dạng hoạt động cơ bản trong TTHS cùng với những dạng hoạt động khác như bào chữa, xét xử tạo thành hoạt động TTHS. Hoạt động này có định hướng là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Hiện nay, khoa học Luật Hình sự Việt Nam cũng đang đặt vấn đề về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân - chủ thể bị buộc tội. Đương nhiên, chúng ta có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Lúc này, khái niệm buộc tội phải thay đổi theo hướng mở rộng phạm vi chủ thể, chỉ phát sinh vấn đề trình tự, thủ tục tố tụng khi khởi tố bị can, điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân như thế nào.

3. Nội dung của chức năng buộc tội

Nội dung của chức năng buộc tội là tổng hợp các hoạt động buộc tội của chủ thể có quyền theo quy định của pháp luật. Như vậy, tất cả những hoạt động của chủ thể có chức năng buộc tội nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự bị can, bị cáo đều là nội dung của chức năng buộc tội. Theo quan điểm của chúng tôi, chức năng buộc tội là tổng hợp những hoạt động của các chủ thể bên buộc tội từ khi bắt đầu việc buộc tội cho đến khi kết thúc việc buộc tội. Đầu tiên là khởi tố bị can (có thể là tạm giữ người bị tình nghi), tiếp theo là hoạt động điều tra, truy tố bị can bằng bản cáo trạng ra trước tòa án và cuối cùng là chứng minh cáo trạng đó đúng trước

¹ Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Từ điển tiếng Việt, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 181.

² Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Từ điển Luật học, Nxb. Từ điển Bách khoa và Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr. 88.

³ Hoàng Thị Sơn, Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự, Tạp chí Luật học số 2/1998, tr. 35.

⁴ Nguyễn Thái Phúc, Một số vấn đề về quyền công tố của viện kiểm sát, Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học kiểm sát - Viện Kiểm sát nhân tối cao, Hà Nội, 1999, tr. 22.

tòa án. Chúng ta có thể phân chia nội dung của chức năng buộc tội thành hai phần là buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng.

Buộc tội về nội dung (đối tượng chứng minh) là việc đưa ra những cáo buộc đối với cá nhân cụ thể về tội phạm gì và hành vi của người bị buộc tội có dấu hiệu của tội phạm đó. Nghiên cứu quy định tại Điều 63 BLTTHS năm 2003 về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự là thoả mãn đầy đủ nội dung buộc tội như: có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý, có năng lực trách nhiệm hình sự hay không, mục đích, động cơ phạm tội; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Buộc tội về tố tụng là tổng hợp hoạt động tố tụng của chủ thể có chức năng buộc tội theo quy định của pháp luật TTHS nhằm tìm ra người phạm tội, chứng minh lỗi, đảm bảo việc phán xử và hình phạt đối với người phạm tội. Nói cách khác, buộc tội về tố tụng là tổng hợp tất cả các hành vi tố tụng cụ thể nhằm thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để chứng minh sự đúng đắn của buộc tội về nội dung đã đưa ra đối với người bị buộc tội.

Buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, hữu cơ với nhau. Đây là một thể thống nhất không thể tách rời, buộc tội về nội dung là cơ sở định hướng cho buộc tội về tố tụng và ngược lại, buộc tội về tố tụng giúp cho buộc tội về nội dung có đủ căn cứ pháp lý và thực tiễn, khẳng định sự đúng đắn của buộc tội về nội dung.

4. Tính chất của chức năng buộc tội

Tính chất của chức năng buộc tội là hình thức thể hiện nội dung của chức năng buộc tội. Theo quan điểm của chúng tôi, chức năng buộc tội có thể được thực hiện bằng các hình thức: tư tố, tư - công tố và công tố.

Tư tố là hình thức buộc tội nhân danh cá nhân. Tư tố là nói đến quyền của cá nhân

truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Ở Việt Nam, quyền này thuộc về NBH và người đại diện hợp pháp của họ.

Công tố là hình thức buộc tội nhân danh Nhà nước. Công tố là quyền của Nhà nước truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Ở Việt Nam, quyền này được Nhà nước giao cho VKS thực hiện.

Tư - công tố là hình thức buộc tội nhân danh cá nhân và Nhà nước, tức là hình thức buộc tội có sự kết hợp giữa tư tố và công tố.

Theo quy định của BLTTHS năm 2003, chức năng buộc tội có thể được thực hiện bằng một trong ba hình thức tư tố, tư - công tố, công tố hoặc hai hay ba hình thức đồng thời cùng được thực hiện. Tuy nhiên, việc thực hiện chức năng buộc tội bằng hình thức tư tố trong BLTTHS Việt Nam thể hiện chưa triệt để, nói đúng ra là chỉ có hai hình thức công tố và tư - công tố. BLTTHS của một số nước thừa nhận chức năng buộc tội bằng hình thức tư tố khi mà việc buộc tội và quyết định diễn biến của vụ án phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của NBH.

Chức năng buộc tội được thực hiện bằng hình thức tư tố quy định tại Điều 105 BLTTHS. Chỉ được khởi tố vụ án theo yêu cầu của NBH đối với các tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 BLHS và khi người đã yêu cầu rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp này, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội tùy thuộc hoàn toàn vào ý chí của NBH.

Chức năng buộc tội được thực hiện bằng hình thức tư - công tố xuất phát từ những vụ án mà chức năng buộc tội được thực hiện bằng hình thức tư tố quy định tại Điều 105 BLTTHS. Sau khi vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH, người đã yêu cầu rút yêu cầu nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng (THTT) vẫn tiếp tục THTT đối với vụ án vì lúc này không còn trong phạm vi yêu cầu khởi tố nữa (ví dụ có căn cứ khẳng định bị can, bị cáo phạm vào khoản 2 Điều 104, khoản 2 Điều 105, khoản 2 Điều 106 BLHS...), hoặc khi đã mở phiên tòa thì việc

rút yêu cầu khởi tố không có ý nghĩa gì đối với việc tiếp tục xét xử vụ án vì lúc này hoạt động công tố của VKS vẫn đang tồn tại. Trong trường hợp này, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đầu tiên phụ thuộc vào ý chí của NBH nhưng sau đó quyền quyết định thuộc về Nhà nước.

Còn lại, chức năng buộc tội được thực hiện bằng hình thức công tố thể hiện ở các vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố không phụ thuộc vào cá nhân NBH hay người đại diện hợp pháp của họ.

5. Thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng buộc tội

Khi bàn về thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng buộc tội, trong khoa học luật TTHS Việt Nam và các nước có nhiều quan điểm khác nhau⁵. Về thời điểm bắt đầu, có quan điểm cho rằng, chức năng buộc tội xuất hiện từ khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án; có tác giả xem thời điểm ra quyết định khởi tố bị can là đã bắt đầu của việc buộc tội; có tác giả xem thời điểm ra quyết định tạm giữ người bị tình nghi là chức năng buộc tội đã xuất hiện; cũng có quan điểm đồng nhất chức năng buộc tội với việc luận tội của VKS tại phiên tòa nên kết luận chức năng buộc tội xuất hiện vào thời điểm xét xử. Về thời điểm kết thúc cũng chưa có sự thống nhất, có tác giả cho rằng, chức năng buộc tội kết thúc khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa; có quan điểm cho rằng, thời điểm kết thúc của chức năng buộc tội là khi bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật; có tác giả đưa ra ý kiến chức năng buộc tội kết thúc khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt. Chúng tôi nhận thấy, thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng buộc tội là một vấn đề lý luận phức tạp có liên quan đến pháp luật thực định và thực tiễn. Các quan điểm nêu trên dù ít hay nhiều cũng có những hạt nhân hợp lý mặc dù chưa đầy đủ và toàn diện.

Theo chúng tôi, chức năng buộc tội xuất hiện từ khi cơ quan THTT có thẩm quyền

khởi tố bị can (buộc tội chính thức nhằm vào một con người cụ thể) như nhận định: "... Khi có đủ căn cứ cần thiết để cho rằng một người cụ thể nào đó (hoặc nhiều người) đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự, cơ quan THTT ra quyết định khởi tố bị can. Kể từ lúc đó, hoạt động TTHS chính thức được tiến hành nhằm chống lại bị can (hay nhiều bị can). Nói cách khác, kể từ lúc đó chức năng buộc tội bắt đầu được thực hiện..."⁶. Vấn đề này cũng đã được thể hiện trong pháp luật thực định Việt Nam là: "Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can" (Điều 103 BLTTHS năm 1988, Điều 126 BLTTHS năm 2003). Ngoài ra, có một số trường hợp đặc biệt thì chức năng buộc tội sẽ xuất hiện sớm hơn khi có quyết định tạm giữ người bị tình nghi theo thủ tục TTHS. Pháp luật quy định người bị tạm giữ có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (Điều 48 BLTTHS năm 2003). Mặc dù tại thời điểm này chưa có lời buộc tội chính thức nhưng căn cứ tạm giữ là sự buộc tội gián tiếp vì nó cho thấy người bị tạm giữ có mối liên hệ nhất định đến sự kiện tội phạm đã xảy ra trên thực tế. Lúc này các căn cứ, lý do để tạm giữ thể hiện trong quyết định tạm giữ chính là việc buộc tội không chính thức quy định tại BLTTHS năm 1988 cũng như các Điều 81, 82, 86 BLTTHS năm 2003.

Theo chúng tôi, chức năng buộc tội kết thúc tại phiên tòa hình sự sơ thẩm (HSST) mà cụ thể là khi kết thúc thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Thủ tục nghị án và tuyên án sau đó không có việc buộc tội hoặc gỡ tội mà là việc thực hiện chức năng xét xử của tòa án. Theo quy định tại Điều 223 BLTTHS năm 2003, qua việc nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) có thể quyết định trở lại việc xét hỏi và tranh luận và đương nhiên, chức năng

⁵ Lê Tiến Châu, Một số vấn đề về chức năng buộc tội, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3/2003, tr. 43-46.

⁶ Nguyễn Thái Phúc, Một số vấn đề về quyền công tố của viên kiểm sát, Kỳ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, 1999, tr. 25.

buộc tội lúc này tiếp tục vận động trở lại và trong trường hợp này, chức năng buộc tội vẫn kết thúc khi chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc thủ tục tranh luận tại phiên tòa HSST. Ngoài ra, có một số trường hợp ngoại lệ thì chức năng buộc tội kết thúc sớm hơn như khi trả tự do cho người bị tạm giữ, khi những căn cứ của việc buộc tội không còn thuộc trường hợp cơ quan điều tra, VKS đình chỉ điều tra hay tòa án đình chỉ vụ án.

Một vấn đề được đặt ra ở đây là khi đưa ra quan điểm cho rằng chức năng buộc tội kết thúc tại phiên tòa HSST thì dường như có sự mâu thuẫn với pháp luật thực định và hoạt động thực tiễn. Ở cấp phúc thẩm và các thủ tục đặc biệt giám đốc thẩm, tái thẩm không có chức năng buộc tội? Trong khi đó, sau khi xét xử sơ thẩm, NBH kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, NBH cũng tham gia đề nghị xử bị cáo có tội trong trường hợp tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo vô tội, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo; người bào chữa cũng tham gia để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, đề nghị tuyên bố bị cáo vô tội, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và về nguyên tắc thì ở đâu có buộc tội thì ở đó có gỡ tội. Không có việc buộc tội thì người bào chữa tham gia để làm gì? Tương tự, sau khi xét xử sơ thẩm, VKS kháng nghị và tại phiên tòa phúc thẩm, VKS đề nghị xử bị cáo có tội trong trường hợp tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo vô tội, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn có sự hiện diện của đại diện VKS thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật. Do vậy, đa số các tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng, *“chức năng buộc tội kết thúc khi việc chứng minh buộc tội của VKS hoặc người bị hại đã được tòa án chấp nhận hoặc bác bỏ bằng hình thức bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật”*⁷.

Theo quan điểm của chúng tôi, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm và các thủ tục đặc biệt giám đốc thẩm, tái thẩm thì không có chức năng buộc tội mặc dù vẫn có các

chủ thể của chức năng buộc tội tham gia để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Lúc này, chỉ có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng. Có thể căn cứ vào lý luận và pháp luật thực định để lý giải cho quan điểm này. Đối tượng và phạm vi xét xử của tòa án cấp sơ thẩm là bản cáo trạng của VKS, còn đối tượng và phạm vi xét xử của tòa án cấp phúc thẩm là bản án hoặc quyết định sơ thẩm của tòa án chưa có hiệu lực pháp luật, đối tượng và phạm vi xét xử của tòa án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm là bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, vấn đề nào đó chưa được xem xét ở phiên tòa sơ thẩm thì cũng sẽ không được xem xét ở phiên tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm. Mặt khác, căn cứ để tòa án mở phiên tòa sơ thẩm là bản cáo trạng của VKS, căn cứ để tòa án mở phiên tòa phúc thẩm là kháng cáo hoặc kháng nghị theo quy định của pháp luật, căn cứ để tòa án mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm là kháng nghị của người có thẩm quyền. Cho nên, kiểm sát viên (KSV) tham gia phiên tòa sơ thẩm có chức năng hoàn toàn khác với chức năng ở phiên tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm. Tại phiên tòa HSST, KSV thực hiện đồng thời hai chức năng là công tố (buộc tội) và kiểm sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa. Khi thực hiện chức năng buộc tội, KSV thực hành quyền công tố - nhân danh Nhà nước buộc tội bị cáo tại phiên tòa, thực hiện các hoạt động để bảo vệ cáo trạng của VKS. Tại phiên tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm, KSV tham gia để kiểm sát hoạt động tư pháp, thực hiện chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng. Các hoạt động này không nhằm mục đích bảo vệ quan điểm truy tố của VKS mà chỉ nhằm xác định tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hoặc quyết định của tòa án cấp dưới. Quan điểm buộc tội của VKS, NBH không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thì VKS có quyền kháng nghị, NBH có quyền kháng cáo để nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy hay sửa bản án hoặc quyết định

⁷ Lê Tiến Châu, Một số vấn đề về chức năng buộc tội, Tạp chí Khoa học pháp lý số 3/2003, tr. 46.

của tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của VKS và NBH. Trên cơ sở xác định tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hoặc quyết định sơ thẩm, nếu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của VKS hoặc NBH thì đồng nghĩa với việc buộc tội của các chủ thể này ở cấp sơ thẩm là có cơ sở; nếu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của VKS hoặc NBH thì đồng nghĩa với việc buộc tội của các chủ thể này ở cấp sơ thẩm không có cơ sở hoặc chỉ có cơ sở như tòa án cấp sơ thẩm đã thể hiện trong bản án hoặc quyết định của mình. Nói cách khác, tòa án cấp phúc thẩm thực hiện chức năng xét xử để kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hoặc quyết định sơ thẩm, trong đó có việc xác định tính hợp pháp và có căn cứ của việc buộc tội ở cấp sơ thẩm. Lý giải tương tự đối với các thủ tục đặc biệt giám đốc thẩm và tái thẩm.

Trên đây chỉ là vấn đề thuộc về quan điểm. Thứ nhất, quan điểm này dựa trên cơ sở lý luận được thừa nhận trong TTHS là ngoài sự tồn tại các chức năng cơ bản còn có sự tồn tại các chức năng không cơ bản; thứ hai, quan điểm này cho rằng việc giải quyết vụ án trong TTHS về lý thuyết hoàn toàn có thể kết thúc sau khi tuyên án sơ thẩm, tức là các chức năng cơ bản vận hành đến thời điểm này là đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các chức năng cơ bản không phải xuất hiện và kết thúc cùng một thời điểm, chỉ có chức năng buộc tội và bào chữa cùng xuất hiện và cùng kết thúc, còn chức năng xét xử xuất hiện trễ hơn và kết thúc muộn hơn. Về cơ bản, vụ án hình sự đã được giải quyết thực chất ở giai đoạn xét xử sơ thẩm. Các hoạt động TTHS tiếp theo như phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, thi hành án hình sự là sự vận hành của chức năng xét xử và các chức năng không cơ bản. Đây là vấn đề lý luận, cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

6. Vai trò của chức năng buộc tội

Theo chúng tôi, chức năng buộc tội đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong sự vận hành của TTHS. Chức năng buộc tội là một trong những chức năng cơ bản của TTHS, nó

đối trọng với chức năng bào chữa, là nhân tố làm phát sinh quá trình tranh tụng. Lý luận và thực tiễn đã chứng minh rằng, tranh tụng trong TTHS là quá trình đối trọng nhằm phủ định lẫn nhau giữa chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Chức năng buộc tội xuất hiện kéo theo sự xuất hiện chức năng bào chữa và đó chính là thời điểm bắt đầu của quá trình tranh tụng. Chức năng buộc tội kết thúc tất yếu kéo theo sự kết thúc chức năng bào chữa và đó chính là thời điểm kết thúc của quá trình tranh tụng.

Chức năng buộc tội có vai trò động lực cho sự vận hành của TTHS, không có buộc tội thì sẽ không có hoạt động tố tụng hoặc hoạt động tố tụng đó sẽ không có định hướng. Chúng tôi có đủ cơ sở để kết luận, chức năng buộc tội là nguyên nhân phát sinh chức năng bào chữa, là cội nguồn của quá trình tranh tụng và là tiền đề cần thiết cho chức năng xét xử. Do đó, “... trong hệ thống các chức năng TTHS cơ bản thì chức năng buộc tội được coi là chức năng đóng vai trò chủ đạo, quyết định. Không có sự buộc tội thì không thể có TTHS, TTHS sẽ trở thành không có mục đích và đối tượng...”⁸ hay “... chức năng buộc tội, nhất là trong hình thức buộc tội nhân danh Nhà nước có vai trò động lực của TTHS. Nó được coi là trục chính, thu hút hoạt động của tất cả những người tham gia phiên tòa...”⁹. Tuy nhiên, việc nhấn mạnh vai trò của chức năng buộc tội không đồng nghĩa với việc xem chức năng bào chữa và xét xử đóng vai trò phụ hay thứ yếu. Theo chúng tôi, cả ba chức năng trên đều là chức năng cơ bản của TTHS, có vai trò quan trọng như nhau. Chúng tôi nhấn mạnh chức năng buộc tội vì nó là chức năng xuất hiện trước tiên, chức năng cơ bản làm phát sinh các chức năng cơ bản khác, có vai trò chủ đạo, động lực, quyết định cho sự xuất hiện và vận hành của TTHS.

⁸ V.M. Xavitxki, Buộc tội nhà nước tại phiên tòa, Nxb. Khoa học Matxcova, 1971, tr. 62.

⁹ Nguyễn Thái Phúc, Một số vấn đề về quyền công tố của viện kiểm sát, Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, 1999, tr. 24.

7. Chủ thể của chức năng buộc tội

Trên cơ sở khái niệm, nội dung, tính chất, thời điểm bắt đầu và kết thúc cũng như vai trò của chức năng buộc tội, chúng ta có thể xác định được các chủ thể của chức năng này. Các chủ thể có cùng chức năng cơ bản (buộc tội hoặc bào chữa hay xét xử) nói chung hay chức năng buộc tội nói riêng phải thỏa mãn các yêu cầu như: cùng động cơ, cùng mục đích, cùng cách thức tiến hành và cùng tính chất pháp lý. Theo chúng tôi, chủ thể của chức năng buộc tội bao gồm: cơ quan điều tra, VKS, NBH, NĐDS và một số chủ thể khác¹⁰. Từng loại chủ thể có thể có nhiều chủ thể hợp thành hoặc nhiều chủ thể phái sinh từ chủ thể gốc. Theo đó, chức năng buộc tội có thể được thực hiện bởi các chủ thể sau: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân, KSV; NBH, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ; NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ.

Có quan điểm cho rằng, cơ quan điều tra không phải là chủ thể của chức năng buộc tội mà là chủ thể của chức năng điều tra. Theo chúng tôi, quan điểm này không thuyết phục. Quan điểm này đã có sự nhầm lẫn giữa chức năng tố tụng với giai đoạn tố tụng, hoặc nhầm lẫn giữa chức năng tố tụng với hoạt động tố tụng. Hoạt động điều tra là một hình thức thực hiện chức năng buộc tội, là bộ phận cấu thành của chức năng buộc tội. Lý luận, luật thực định và thực tiễn đã chứng minh hoạt động TTHS là sự vận hành của ba chức năng cơ bản (buộc tội, bào chữa và xét xử). Trong TTHS không có chức năng điều tra độc lập. Điều tra chỉ là một giai đoạn độc lập của TTHS với các hoạt động đặc thù của cơ quan điều tra. Trong giai đoạn này có sự tồn tại chức năng buộc tội do các chủ thể của

chức năng buộc tội thực hiện (trong đó có cơ quan điều tra). Hoạt động của cơ quan điều tra có định hướng và mục đích rõ ràng, là hoạt động TTHS nhằm phát hiện người phạm tội, chứng minh lỗi của người đó, đảm bảo phán xử và hình phạt đối với người đó. Nếu cho rằng cơ quan điều tra không phải là chủ thể của chức năng buộc tội thì coi như đã phủ nhận sự buộc tội trong giai đoạn điều tra.

NBH, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ là các chủ thể của chức năng buộc tội. Theo nhiều tác giả, NBH và người đại diện hợp pháp của họ chỉ là chủ thể của chức năng buộc tội trong các trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH (Điều 88 BLTTHS năm 1988 và Điều 105 BLTTHS năm 2003). Quan điểm này cho rằng, Điều 39 BLTTHS năm 1988 và Điều 51 BLTTHS hiện hành không thể thừa nhận NBH và người đại diện hợp pháp của họ là chủ thể của chức năng buộc tội. Bởi vì, có vụ án mà họ không thừa nhận hành vi phạm tội của bị can, bị cáo nên lúc này, họ đã thực hiện chức năng bào chữa. Theo chúng tôi, quan điểm này khó thuyết phục về lý luận, pháp luật thực định cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật. Sự buộc tội của NBH và người đại diện hợp pháp của họ là một tất yếu khách quan trong tất cả các vụ án mà họ tham gia. Bởi lẽ, quyền và lợi ích hợp pháp của NBH đã bị tội phạm trực tiếp xâm hại, hoạt động tố tụng của NBH và người đại diện hợp pháp của họ có định hướng rõ ràng là nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm. Đây là dấu hiệu cơ bản của chức năng buộc tội. Mặt khác, quyền yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và quyền yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự là một thể thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Để xác định NBH và người đại diện hợp pháp của họ là chủ thể của chức năng buộc tội hay bào chữa là phải dựa vào mục đích tham gia TTHS của họ. Những người này tham gia vào TTHS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NBH bị tội phạm xâm hại, họ bảo vệ bằng cách hợp tác với cơ quan THTT để tìm ra người phạm tội nhằm truy

¹⁰ Một số chủ thể khác mà chúng tôi đề cập ở đây là bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, cảnh sát biển và các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao một số hoạt động điều tra (Điều 111 BLTTHS năm 2003). Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ điểm qua mà không đề cập sâu đối với các chủ thể này.

cứu trách nhiệm hình sự người đó. Khi đã thống nhất NBH và người đại diện hợp pháp là chủ thể của chức năng buộc tội thì sự thừa nhận người bảo vệ quyền lợi của họ cũng là chủ thể của chức năng buộc tội là đương nhiên. Vì sự tham gia của người bảo vệ quyền lợi để giúp đỡ cho NBH, người đại diện hợp pháp về mặt pháp lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NBH. Đối với các quốc gia có mô hình TTHS pha trộn (hỗn hợp) nói chung và Việt Nam nói riêng, NBH, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ thực hiện chức năng buộc tội được thể hiện rõ nét nhất tại phiên tòa HSST. Còn các giai đoạn khác như giai đoạn điều tra, truy tố thì họ thực hiện chức năng này rất mờ nhạt và còn nhiều hạn chế.

NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ là các chủ thể của chức năng buộc tội nhưng chưa được thừa nhận rộng rãi. Pháp luật thực định cũng chưa thừa nhận vấn đề này. Bởi lẽ, căn cứ vào pháp luật Việt Nam, chỉ có NBH và người đại diện hợp pháp của họ mới có quyền yêu cầu khởi tố vụ án, trình bày lời buộc tội tại phiên tòa, kháng cáo về hình phạt... Còn NĐDS không có các quyền trên mà chỉ thực hiện các quyền liên quan đến yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Quan điểm này không thuyết phục cả lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật. Sự khác nhau giữa NBH và NĐDS là do pháp luật thực định quy định như: NBH là thể nhân, còn NĐDS là cá nhân, cơ quan, tổ chức và có đơn yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại; hậu quả của tội phạm là NBH bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản, còn thiệt hại của NĐDS là thiệt hại nói chung do tội phạm gây ra; một sự khác biệt đặc trưng là quyền của NBH liên quan đến cả hình phạt và bồi thường thiệt hại, còn quyền của NĐDS chỉ liên quan đến bồi thường thiệt hại. Theo chúng tôi, cả NBH và NĐDS đều là đối tượng bị thiệt hại do tội phạm gây ra, địa vị tố tụng của hai chủ thể này cơ bản là giống nhau. NBH và NĐDS đều là chủ thể của chức năng buộc tội. Hoạt động của hai chủ thể này về cơ bản giống với hoạt động của cơ quan điều tra, VKS. Họ đều có mục đích, định hướng giống

nhau là truy cứu trách nhiệm hình sự bị can, bị cáo và đều có nội dung giống nhau là đưa ra lời cáo buộc, đưa ra cơ sở, căn cứ cho lời cáo buộc đó. Hoạt động của NBH, NĐDS chỉ khác với hoạt động cơ quan điều tra, VKS về tính chất, mức độ và cách thức thực hiện mà thôi. NBH luôn luôn là NĐDS nhưng không phải lúc nào NĐDS cũng là NBH. Chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng, "*NĐDS có thể đồng thời là NBH và trong trường hợp này thì họ có cả quyền của NBH và quyền của NĐDS*"¹¹. Khi đã thừa nhận NBH là chủ thể của chức năng buộc tội thì không có lý do gì để phủ nhận NĐDS cũng là chủ thể của chức năng này. Đành rằng pháp luật thực định có những hạn chế nhất định, tạo ra sự bất bình đẳng giữa NBH và NĐDS chỉ vì NĐDS là cơ quan, tổ chức nhưng không vì lẽ đó mà chúng ta lại phủ nhận NĐDS là chủ thể của chức năng buộc tội. NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ tham gia tố tụng có định hướng rõ ràng là nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Để đạt được mục đích đó, NĐDS cũng như NBH phải thực hiện các hoạt động chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, đúng đắn và hợp pháp. Về nguyên tắc, vấn đề dân sự được giải quyết trong cùng vụ án hình sự (Điều 28 BLTTHS năm 2003). Việc chứng minh của NĐDS đã có sự hỗ trợ từ phía hoạt động buộc tội của Nhà nước (cơ quan điều tra và VKS). Tuy nhiên, không vì thế mà họ chỉ đưa ra yêu cầu nhưng lại không chứng minh. Việc chứng minh là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của họ. Đầu tiên họ chứng minh tội phạm và người phạm tội, tiếp theo họ chứng minh những thiệt hại do tội phạm gây ra để làm cơ sở cho yêu cầu đòi bồi thường của mình. Nếu không chứng minh được tội phạm và người phạm tội thì sẽ không có cơ sở cho yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Như vậy, họ đã gián

¹¹ Đinh Văn Quế, Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 96.

tiếp thực hiện chức năng buộc tội nên họ là chủ thể của chức năng buộc tội.

8. Một số kiến nghị mang tính định hướng sửa đổi, bổ sung BLTTHS 2003 liên quan đến chức năng buộc tội

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã định hướng: “... *Nâng cao chất lượng công tác của kiểm sát viên tại phiên toà, đảm bảo tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác... Việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để đưa ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong hạn pháp luật quy định...*”. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 tiếp tục định hướng: “... *Đổi mới việc tổ chức phiên toà xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng đảm bảo tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp...*”.

BLTTHS hiện hành đã được sửa đổi, bổ sung năm 2003. Sau khi đi vào cuộc sống, nó đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như phát huy việc bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tích cực, BLTTHS cũng đã bộc lộ những hạn chế, thiếu sót mà chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện trong thời gian tới, đặc biệt là hoàn thiện BLTTHS liên quan đến chức năng buộc tội là một yêu cầu cấp bách.

8.1. Bổ sung nguyên tắc tranh tụng như là nguyên tắc cơ bản của BLTTHS để nó giữ vai trò định hướng cho hoạt động TTHS

Theo quan điểm của chúng tôi và cũng là quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, nhiều người làm công tác thực tiễn¹² thì cần phải chính thức ghi nhận nguyên tắc tranh tụng như một nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS Việt Nam để nó giữ vai trò chi phối và định hướng cho mọi hoạt động cũng như hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình TTHS, phải cụ thể hoá các nội dung của nguyên tắc này trong toàn bộ tiến trình tố tụng. Sự hiện diện của nguyên tắc tranh tụng trong BLTTHS là cơ sở pháp lý quan trọng để các bên tranh tụng được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện chức năng tố tụng của mình và tòa án với chức năng xét xử là vị trọng tài vô tư, khách quan điều khiển, lãnh đạo, quyết định kết quả của quá trình tranh tụng. Đây là giải pháp pháp lý hữu hiệu để có thể tạo ra những chuyển biến tích cực trong hoạt động TTHS ở nước ta, phải làm cho hoạt động TTHS phù hợp với quy luật khách quan vốn có của nó.

8.2. Sửa đổi, bổ sung BLTTHS phải thể hiện được sự tách bạch và phân định triệt để các chức năng cơ bản trong TTHS

Cần có sự tách bạch và phân định rõ các chức năng cơ bản của TTHS (buộc tội, bào chữa và xét xử), nhất là tách bạch triệt để giữa chức năng buộc tội với chức năng xét xử trong BLTTHS như:

¹² Phạm Hồng Hải. Tiến tới xây dựng tố tụng hình sự ở Việt Nam theo kiểu tranh tụng. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 7/2003; Trịnh Tiến Việt. Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà hình sự. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 7/2003; Nguyễn Thái Phúc. Dự thảo Bộ luật Tố tụng Hình sự sửa đổi và nguyên tắc tranh tụng. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 9/2003; Nguyễn Đức Mai. Vấn đề tranh tụng trong Dự thảo Bộ luật Tố tụng Hình sự sửa đổi. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 10/2003; Nguyễn Đức Mai. Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự hiện hành nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà sơ thẩm. Tạp chí Luật học số 7/2008; Nguyễn Thái Phúc. Về tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2008; Nguyễn Trương Tín. Một số vấn đề về mối quan hệ giữa tranh tụng trong tố tụng hình sự với chức năng xét xử của tòa án trong bối cảnh cải cách tư pháp. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 10/2008...

- Bỏ quy định khởi tố vụ án hình sự của tòa án tại Điều 13 và Điều 104 BLTTHS để tránh sự chông chéo chức năng buộc tội và chức năng xét xử. Nhiệm vụ khởi tố vụ án thuộc các cơ quan thực hiện chức năng buộc tội như cơ quan điều tra, VKS và một số cơ quan khác theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng quy định tòa án không có nghĩa vụ và trách nhiệm chứng minh tội phạm (không có nghĩa vụ chứng minh tính có lỗi của bị cáo) quy định tại Điều 10 và Điều 63 BLTTHS mà nhiệm vụ này thuộc về các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội (cơ quan điều tra, VKS và một số cơ quan khác theo quy định của pháp luật như kiểm lâm, bộ đội biên phòng...).

- Sửa đổi quy định về giới hạn xét xử của tòa án tại Điều 196 BLTTHS theo hướng tòa án chỉ xét xử trong phạm vi quyết định truy tố của VKS và tòa án có thể xét xử bị cáo khác với nội dung quyết định truy tố nếu không làm xấu tình trạng và vi phạm quyền bào chữa của bị cáo. Nếu vẫn giữ nguyên quy định tại Điều 196 BLTTHS thì tòa án đã phần nào thực hiện luôn chức năng buộc tội, vi phạm nguyên tắc tranh tụng và vi phạm quyền bào chữa của bị cáo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 195, 221 và 222 BLTTHS theo hướng quy định khi VKS rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa sơ thẩm thì HĐXX tiến hành xét xử phần còn lại hoặc xét xử theo tội danh nhẹ hơn mà VKS đã kết luận, nếu VKS rút toàn bộ quyết định truy tố trước phiên tòa thì tòa án đình chỉ vụ án, rút quyết định truy tố tại phiên tòa HSST thì tòa án tuyên bố bị cáo vô tội. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH, nếu VKS rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn nhưng NBH hoặc người đại diện hợp pháp của họ không đồng ý thì tòa án vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án. Sửa đổi theo hướng đó thì chức năng buộc tội và chức năng xét xử mới thể hiện được sự tách bạch, phân định triệt để, đúng với bản chất của chức năng buộc tội cũng như bản chất của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

8.3. Sửa đổi BLTTHS theo hướng bỏ chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của VKS tại phiên tòa HSST

BLTTHS cần phải được sửa đổi quy định tại Điều 23 BLTTHS theo hướng tại phiên tòa HSST, VKS chỉ thực hiện một chức năng duy nhất là chức năng công tố (buộc tội), còn chức năng giám sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa nên giao cho tòa án (HĐXX). Cần lưu ý là chúng tôi kiến nghị bỏ chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa HSST chứ không phải bỏ chức năng này trong tất cả các giai đoạn khác của TTHS. KSV là chủ thể của một bên tranh tụng (bên buộc tội) nên phải đặt ở vị trí bình đẳng với các chủ thể của bên bào chữa nói riêng cũng như tất cả các chủ thể khác tham gia phiên tòa nói chung. Cố như vậy thì tranh tụng tại phiên tòa mới đem lại ý nghĩa thiết thực. Việc để VKS kiểm sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa sơ thẩm sẽ dẫn đến một thực trạng là VKS sẽ dùng quyền này gây ảnh hưởng đối với tòa án khi buộc tội, các chủ thể khác của bên bào chữa sẽ cho rằng không có tranh tụng bình đẳng khi họ là đối tượng bị kiểm sát.

Phiên tòa sơ thẩm trong điều kiện tranh tụng thì nhiệm vụ buộc tội của KSV rất nặng nề. Nhà nước nên giao cho họ một nhiệm vụ duy nhất là thực hành quyền công tố, tham gia tranh tụng để bảo vệ cáo trạng, thuyết phục HĐXX quan điểm buộc tội của VKS tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình cải cách tư pháp, vấn đề nâng cao chất lượng công tố của KSV, đảm bảo tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm phải đặt lên hàng đầu. HĐXX là người trọng tài lãnh đạo, điều khiển tranh tụng, có quyền cao nhất và có điều kiện nhất trong việc đảm bảo pháp chế. Tòa án không còn can thiệp vào các chức năng không phải xét xử thì việc giám sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa do HĐXX thực hiện mới khách quan và có hiệu lực. Tòa án với vai trò trọng tài, ở vị trí trung tâm trong TTHS thì tòa án phải là chủ thể có quyền giám sát các chủ thể tham gia phiên tòa HSST, trong đó có VKS.

8.4. Sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng thể hiện rõ chức năng buộc tội, thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng buộc tội

BLTTHS cần phải được sửa đổi, bổ sung theo hướng thể hiện rõ chức năng buộc tội được thực hiện bởi các chủ thể sau: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân, KSV; NBH, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ; NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ và một số chủ thể khác (kiểm lâm, bộ đội biên phòng...) gọi là bên buộc tội như đã phân tích ở phần trên.

BLTTHS cần phải được sửa đổi, bổ sung theo hướng thể hiện được thời điểm bắt đầu xuất hiện chức năng buộc tội là khi có quyết định khởi tố bị can và thời điểm kết thúc chức năng buộc tội là khi kết thúc phiên tòa HSST mà cụ thể là khi kết thúc thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Ngoại lệ, có một số trường hợp thời điểm xuất hiện chức năng buộc tội có thể sớm hơn khi có quyết định tạm giữ người bị tình nghi và thời điểm kết thúc chức năng buộc tội có thể sớm hơn khi người bị tạm giữ được trả tự do, khi cơ quan điều tra hoặc VKS đình chỉ điều tra hay tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ vụ án. Xác định chính xác thời điểm bắt đầu và kết thúc chức năng buộc tội có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng to lớn, liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung pháp luật thực định về thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng bào chữa, xác định phạm vi tranh tụng trong TTHS.

8.5. Sửa đổi, bổ sung BLTTHS về chế định khởi tố vụ án theo yêu cầu của NBH và NĐDS

Pháp luật của đa số các nước trên thế giới cũng như pháp luật Việt Nam đều quy định khi tội phạm xảy ra, lợi ích của Nhà nước, của xã hội phải được đặt lên hàng đầu, tức là quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không phụ thuộc vào bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào, tất cả những người phạm tội đều bị Nhà nước truy cứu trách nhiệm hình sự (buộc tội bằng hình thức công tố). Bên cạnh đó, pháp luật của đa số

các nước trên thế giới cũng như Việt Nam còn quy định chế định khởi tố vụ án theo yêu cầu của NBH (buộc tội bằng hình thức tư tố, hoặc tư - công tố), tức là chỉ có NBH mới có quyền đưa một người ra trước tòa án để xét xử. Chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng: *"Tương quan giữa công tố và tư tố phản ánh tương quan giữa lợi ích Nhà nước, xã hội và lợi ích cá nhân... Trong tình hình hiện nay, khi quá trình dân chủ được phát triển hơn bao giờ hết, đang xuất hiện yêu cầu cải cách tố tụng theo hướng dân chủ hoá thì việc cân đối lại tương quan trong pháp luật giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội mà Nhà nước là người đại diện cần được đặt ra. ở đây cần nhận thấy rằng cùng với cơ sở xã hội ngày càng rộng rãi, Nhà nước ta ngày càng có vai trò xã hội và bản thân nó ngày càng mang tính xã hội. Do vậy, việc đề cao lợi ích cá nhân chẳng những không mâu thuẫn mà còn phù hợp với việc tôn trọng lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước"*¹³. Do vậy, BLTTHS cần phải được sửa đổi, bổ sung đưa ra định nghĩa khái niệm đối với những vụ án tư tố, tư - công tố và cần quy định những trình tự, thủ tục đối với những vụ án tư tố, tư - công tố. Nhà nước cần phải thể hiện sự "nhượng bộ" đến lợi ích của cá nhân, quan tâm đến lợi ích cá nhân, tức là sự quan tâm của Nhà nước đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NBH. Những trường hợp tội phạm gây ra thiệt hại không đáng kể, do lỗi vô ý, tội phạm ít nghiêm trọng, để bảo vệ danh dự, uy tín của NBH, để duy trì tình cảm, vì lý do đạo đức hay thể hiện tính nhân đạo, muốn người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự để lao động có thu nhập và bồi thường thiệt hại... nên NBH không muốn truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Theo quan điểm của chúng tôi, cần phải mở rộng nhiều hơn nữa phạm vi những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH, tức là mở rộng phạm vi các vụ án mà việc buộc tội bằng hình thức tư tố và tư - công tố.

¹³ Nguyễn Mạnh Kháng. Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 10/2003, tr. 36.

Một khi NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ được chính thức thừa nhận là chủ thể của chức năng buộc tội thì phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của NĐDS. Ví dụ: A là công chức của cơ quan B đã trộm cắp tài sản trị giá 500.000 đồng của cơ quan. Theo quy định thì A bị khởi tố, điều tra, truy tố và kết án về tội "Trộm cắp tài sản" quy định khoản 1 Điều 138 BLHS. Cơ quan B lập luận giá trị trộm cắp không lớn, A là một công chức giỏi, nếu A bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ảnh hưởng rất lớn đến công tác chuyên môn của cơ quan, A đã có nhiều thành tích đóng góp cho cơ quan, nhất thời phạm tội, đã thật sự ăn năn hối cải, chỉ cần xử lý kỷ luật ở cơ quan cũng đủ tác dụng giáo dục. Do pháp luật không có quy định về vấn đề khởi tố vụ án theo yêu cầu của NĐDS nên việc cơ quan B không muốn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với A sẽ không được pháp luật chấp nhận. Trong trường hợp này, cần có quy định của pháp luật là khi có yêu cầu của NĐDS (cơ quan B) thì vụ án mới được khởi tố. Sửa đổi, bổ sung những quy định của BLTTHS về những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH và NĐDS cho đúng với tính chất buộc tội bằng hình thức tư tố, tư - công tố, cần có những cơ chế cũng như quy định phù hợp để tạo điều kiện cho các chủ thể này thực hiện việc buộc tội trong tất cả các vụ án mà họ tham gia nói chung cũng như những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của họ nói riêng. Cần phải nghiên cứu mở rộng phạm vi đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH và NĐDS về tội xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tội xâm phạm sở hữu, tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và các tội phạm ít nghiêm trọng được thực hiện bằng hình thức lỗi vô ý...

8.6. Sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội tại phiên tòa HSST

BLTTHS cần phải được sửa đổi, bổ sung theo hướng tại thủ tục xét hỏi của phiên tòa

HSST, chủ thể của các bên tranh tụng tham gia chủ yếu vào quá trình xét hỏi. Các chủ thể bên buộc tội tham gia xét hỏi trước, các chủ thể bên bào chữa tham gia xét hỏi sau và các chủ thể này đóng vai trò chính trong thủ tục xét hỏi để chứng minh việc buộc tội và gỡ tội. Tòa án là chủ thể chủ yếu điều khiển quá trình xét hỏi, tham gia hỏi sau bên buộc tội và bên bào chữa (hỏi sau cùng) và chỉ hỏi mang tính thủ tục chứ không hỏi về tình tiết cụ thể của vụ án.

Những kiến nghị định hướng như: ví dụ đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH và NĐDS về các tội phạm ít nghiêm trọng (khoản 1 Điều 105 BLTTHS), khi họ rút yêu cầu trước khi mở phiên tòa hay tại phiên tòa HSST thì vụ án phải được đình chỉ; NBH, NĐDS, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ có quyền trình bày lời cáo buộc của mình trước khi KSV đọc cáo trạng, được quyền tham gia xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trước KSV, được quyền trình bày lời buộc tội trước khi KSV luận tội; NĐDS được tranh luận và kháng cáo cả về hình phạt và bồi thường cũng như tất cả những vấn đề khác liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ... Còn đối với những vụ án bình thường khác mà có NBH và NĐDS tham gia thì họ có quyền tham gia xét hỏi khi Chủ tọa phiên tòa cho phép, hỏi sau KSV, trình bày lời buộc tội sau KSV... Đây là những nghiên cứu định hướng bước đầu của chúng tôi. Để lý giải sâu sắc cũng như lập luận chặt chẽ cho các kiến nghị này, chúng tôi sẽ trình bày trong một công trình khác.

Với một số vấn đề nghiên cứu bước đầu của chúng tôi trên cơ sở lý luận, có liên hệ với các quy định của pháp luật thực định liên quan đến chức năng buộc tội trong TTHS và một số kiến nghị mang tính định hướng sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS năm 2003 nhằm góp phần hoàn thiện hoạt động TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.